



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
DU LỊCH GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 80.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.vanhoadulichgialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Điện thoại: 059.3719729
- Fax: 059.3824259
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 50,35%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 50,35%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 584 người, trong đó nhân viên quản lý là 39 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Q. Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/05/2009 Miễn nhiệm ngày 30/06/2010
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Q. Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 30/06/2010

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2011



Số: 540/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/03/2011 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.823.986.285	81.119.010.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.014.101.921	6.987.499.663
1. Tiền	111	5	16.014.101.921	6.987.499.663
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		413.700.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	413.700.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		28.809.201.621	29.791.395.971
1. Phải thu của khách hàng	131		3.632.583.746	3.401.117.120
2. Trả trước cho người bán	132		24.459.796.660	24.933.682.789
3. Các khoản phải thu khác	135	7	716.821.215	1.456.596.062
IV. Hàng tồn kho	140		57.245.663.791	38.641.234.675
1. Hàng tồn kho	141	8	58.322.238.013	39.647.759.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.076.574.222)	(1.006.525.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.341.318.952	5.698.880.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.255.021.578	734.993.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571.402.722	1.015.656.826
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	218.814.018	1.641.487.322
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	8.296.080.634	2.306.743.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			200.853.152.635	128.564.853.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		178.608.282.769	115.633.786.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	120.907.187.435	86.302.933.194
- Nguyên giá	222		142.791.816.473	102.740.573.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.884.629.038)	(16.437.640.274)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.366.227.855	1.382.686.209
- Nguyên giá	228		1.425.467.873	1.425.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.240.018)	(42.781.664)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	56.334.867.479	27.948.166.800
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.059.811.600	2.892.471.600
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.207.458.400	3.031.958.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	259		(147.646.800)	(139.486.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.185.058.266	10.038.595.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	18.466.720.183	9.347.947.496
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	718.338.083	690.648.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.677.138.920	209.683.864.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A.	Nợ phải trả	300		199.260.463.917	140.652.210.186
I.	Nợ ngắn hạn	310		109.908.592.448	91.279.424.068
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	56.672.632.795	52.439.857.517
2.	Phải trả cho người bán	312		45.059.359.608	32.111.028.421
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.088.965.707	1.396.397.729
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	967.028.427	605.267.685
5.	Phải trả người lao động	315		483.102.041	441.842.915
6.	Chi phí phải trả	316	20	321.045.267	
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	3.611.898.742	3.667.579.298
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		704.559.861	617.450.503
II.	Nợ dài hạn	330		89.351.871.469	49.372.786.118
1.	Phải trả dài hạn khác	333	22	130.000.000	135.000.000
2.	Vay và nợ dài hạn	334	23	88.957.861.105	49.199.479.538
3.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.030.566	38.306.580
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338		197.979.798	
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.177.309.080	61.140.918.175
I.	Vốn chủ sở hữu	410		100.177.309.080	61.140.918.175
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	80.000.000.000	48.712.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	24	7.056.475.000	5.234.115.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	24	2.668.682.458	2.668.682.458
4.	Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.469.892.302	837.694.312
5.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	8.982.259.320	3.688.426.405
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C.	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	25	14.239.365.923	7.890.736.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		430		313.677.138.920	209.683.864.368

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	182.579.511.335	130.489.877.312
2. Các khoản giảm trừ	02	26	79.200.053	60.005.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	182.500.311.282	130.429.872.093
4. Giá vốn hàng bán	11	27	136.529.020.770	96.713.417.599
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		45.971.290.512	33.716.454.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	776.144.196	151.446.902
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	7.768.967.756	5.363.247.591
Trong đó: Lãi vay	23		7.760.807.756	5.429.607.591
8. Chi phí bán hàng	24		8.857.740.695	7.809.010.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.213.946.449	10.594.081.768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.906.779.808	10.101.561.369
11. Thu nhập khác	31	30	376.545.309	485.074.968
12. Chi phí khác	32	31	46.199.375	7.449.779
13. Lợi nhuận khác	40		330.345.934	477.625.189
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty l.kết, l.doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	15.237.125.742	10.579.186.558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.219.285.138	960.648.901
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	13.017.840.604	9.618.537.657
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3.383.291.910	1.806.153.919
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9.634.548.694	7.812.383.738
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.750	3.075

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	194.222.683.789	140.354.322.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(145.414.403.774)	(118.312.964.305)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.077.313.331)	(12.495.921.364)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.439.762.489)	(5.429.607.591)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.875.368.533)	(760.946.296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	77.104.722.837	84.931.445.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.609.296.755)	(92.978.207.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.088.738.256)	(4.691.879.540)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(62.645.702.766)	(60.158.413.659)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.500.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	338.354.024	163.799.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.482.848.742)	(59.994.614.309)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	39.513.370.000	32.139.265.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	157.474.667.660	150.441.504.269
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.483.510.815)	(111.501.562.935)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.906.337.589)	(3.725.950.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77.598.189.256	67.353.255.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.026.602.258	2.666.761.585
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6.987.499.663	4.320.738.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	16.014.101.921	6.987.499.663

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Công ty Mẹ và một Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,35%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các sổ dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo đúng qui định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 25

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý sách	5

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Ghi nhận cổ tức, phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**

- **Tại Công ty mẹ**

- Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng,...áp dụng mức thuế suất 10%
- Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
- Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.

- **Tại công ty con**

- Đối với dịch vụ dạy học, tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế
- Đối với dịch vụ nội trú: áp dụng thuế suất 10%

- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt (tại Công ty mẹ)**

- Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

- **Tại Công ty mẹ**

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- **Tại Công ty con**

Theo quy định tại khoản 3, mục II, phần H và khoản 2, mục III, phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động kinh doanh chính, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- **Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.17. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.521.707.979	1.467.907.227
Tiền gửi ngân hàng	14.492.393.942	5.519.592.436
Cộng	16.014.101.921	6.987.499.663

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Cho cá nhân vay	413.700.000	-
Cộng	413.700.000	-

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	159.650.250	160.083.366
Thương đặt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu ngân hàng hỗ trợ lãi suất	13.648.613	822.911.229
Phải thu thuế TNCN	6.085.711	
Phải thu khác	274.058.667	210.223.493
Cộng	716.821.215	1.456.596.062

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.189.493.646	483.429.213
Hàng hóa	56.132.744.367	39.164.330.622
Cộng	58.322.238.013	39.647.759.835

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	67.037.921	117.990.366
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	1.003.435.444	544.243.755
Chi phí khác	184.548.213	72.759.103
Cộng	1.255.021.578	734.993.224

10. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế GTGT được hoàn	218.814.018	1.641.487.322
Cộng	218.814.018	1.641.487.322

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	8.296.080.634	2.306.743.305
Cộng	8.296.080.634	2.306.743.305

12. Tài sản cố định hữu hình

Error! Not a valid link.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.667.659.231 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 116.407.374.270 đồng.
- (*) Một số hạng mục công trình thuộc dự án “Trường học Nguyễn Văn Linh” như: nhà học lý thuyết và ngủ bán trú 1, nhà hiệu bộ, nhà nội trú, hệ thống phòng cháy chữa cháy giai đoạn 1, nhà học lý thuyết và ngủ bán trú 2, nhà nội trú 2, nhà nội trú 3, hành lang cầu nối, sân bóng đá mi ni, nhà bếp và phòng giặt, sân nhà lý thuyết, nhà ngủ bán trú 1 và 2, ga ra xe máy, nhà ăn, hành lang nối 2, sân bê tông và bể nước, hàng rào thoáng loại A, cổng trường, nhà bảo vệ, nhà thi đấu đa năng, nhà công vụ, hàng rào B đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa được nghiệm thu quyết toán giá trị công trình. Nguyên giá của các tài sản cố định nêu trên được phản ánh theo giá tạm tính là 53.469.691.969 đồng, đã trích khấu hao trong năm đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2010 là...

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm	-	42.781.664	42.781.664
Khấu hao trong năm	-	16.458.354	16.458.354
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	59.240.018	59.240.018

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	87.472.336	1.382.686.209
Số cuối năm	1.295.213.873	71.013.982	1.366.227.855

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tại Công ty mẹ	44.498.463.914	16.345.921.903
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	9.919.238.274	9.069.407.355
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	1.363.636
Nhà sách Đông Gia Lai	4.157.604.297	18.453.000
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	2.717.103.267	806.327.898
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	2.546.311.712	1.101.355.795
Tre xanh Plaza giai đoạn II	23.064.924.708	3.371.297.108
Nhà Thi Đấu	274.217.347	169.107.347
Tại Công ty con	11.836.403.565	11.602.244.897
Hạng mục âm thanh		349.573.111
Hạng mục thiết bị nội thất		2.347.026.905
Nhà lý thuyết và ngủ bán trú 1	868.789.813	471.724.210
Giải phóng mặt bằng đất	-	1.432.556.850
Nhà lý thuyết và ngủ bán trú 2	145.143.000	5.017.893.396
Nhà hiệu bộ	716.183.145	269.688.528
Nhà nội trú 1	1.008.087.888	510.673.042
Nhà nội trú 2	455.933.422	-
Nhà nội trú 3	376.253.416	-
Hệ thống điện	702.749.091	-
Sân ủi mặt bằng	605.310.955	-
Nhà ăn và hành lang nổi	81.893.000	-
Nhà bếp và phòng giặt	154.446.134	-
Nhà phục vụ thức uống	386.351.000	-
Đài nước	591.057.992	-
Đường bê tông nội bộ	145.501.000	-
Bể chứa nước thải, đường cống dẫn nước thải	118.311.000	-
Chi phí các hạng mục công trình khác	5.480.392.709	1.203.108.855
Cộng	56.334.867.479	27.948.166.800

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.207.458.400	3.031.958.400
- Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	626.311.600	626.311.600
- Cổ phiếu Công ty CP In và Dịch vụ Văn hóa G.Lai	500.000.000	500.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP phát hành sách Long An	1.640.000.000	1.640.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Điện lạnh REE	413.146.800	264.646.800
- Trái phiếu	28.000.000	1.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(147.646.800)	(139.486.800)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu REE	(147.646.800)	(139.486.800)
Cộng	3.059.811.600	2.892.471.600

(*) Trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), các cổ phiếu của các Công ty còn lại chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch. Các Công ty này đều hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc đầu tư.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quầy kệ các nhà sách	5.015.432.233	5.806.131.132
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.851.565.193	3.541.816.364
Chi phí giải phóng mặt bằng đất	2.599.722.757	
Cộng	18.466.720.183	9.347.947.496

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	718.338.083	690.648.083
Cộng	718.338.083	690.648.083

18. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.980.232.795	38.646.357.517
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc G.Lai	29.613.212.494	28.023.934.368
- Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	13.998.735.831	9.997.698.679
- Vay cá nhân	368.284.470	624.724.470
Vay dài hạn đến hạn trả	12.692.400.000	13.793.500.000
Cộng	56.672.632.795	52.439.857.517

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.290.211	3.897.902
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	942.766.288	598.849.783
Thuế thu nhập cá nhân	19.971.928	2.520.000
Cộng	967.028.427	605.267.685

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lãi vay phải trả	321.045.267	-
Cộng	321.045.267	-

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.484.463	77.306.758
Bảo hiểm xã hội, y tế	83.808.094	377.779.489
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.475.606.185	3.212.493.051
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>2.488.103.298</i>	<i>2.203.213.589</i>
+ <i>Trần Anh Minh</i>	<i>442.250.000</i>	<i>150.000.000</i>
+ <i>Nguyễn Xuân Hào</i>	<i>280.000.000</i>	<i>280.000.000</i>
+ <i>Nguyễn Văn Thụ</i>	-	<i>100.000.000</i>
+ <i>Mai Văn Huấn</i>	-	<i>289.235.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>265.252.887</i>	<i>190.044.462</i>
Cộng	3.611.898.742	3.667.579.298

22. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	130.000.000	135.000.000
Cộng	130.000.000	135.000.000

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	88.957.861.105	49.199.479.538
+ <i>Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai</i>	<i>24.162.048.623</i>	<i>12.476.668.688</i>
+ <i>Vay Ngân hàng NN&PTNT Gia Lai</i>	<i>18.246.109.620</i>	<i>2.114.097.000</i>
+ <i>Vay Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM</i>	<i>159.160.000</i>	<i>616.360.000</i>
+ <i>Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai</i>	<i>45.451.564.795</i>	<i>30.622.353.850</i>
+ <i>Vay cá nhân</i>	<i>938.978.067</i>	<i>3.370.000.000</i>
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	88.957.861.105	49.199.479.538

➤ **Vay ngân hàng**

- Tại Công ty con: Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vào ngày 18 tháng 5 năm 2009, lãi suất là 6,9%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 93 tháng bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng.

- Tại Công ty mẹ:

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	17% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	17% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	17% năm
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI					
4	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	17% năm
5	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	17% năm
6	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	17% năm
7	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	17% năm
8	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	17% năm
9	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	17% năm
1					
0	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	17% năm
1					
1	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	17% năm
1					
2	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	17% năm
1					
3	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	17% năm
1					
4	01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	17% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM					
1					
5	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,5% tháng

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
SD ngày 1/1/2009	23.762.000.000	5.113.000.000	1.786.642.775	414.702.800	1.533.380.579
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(44.595.204)
Tăng trong năm	24.950.000.000	121.115.000	882.039.683	422.991.512	7.812.383.738
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.612.742.708
SD ngày 31/12/2009	48.712.000.000	5.234.115.000	2.668.682.458	837.694.312	3.688.426.405
SD ngày 1/1/2010	48.712.000.000	5.234.115.000	2.668.682.458	837.694.312	3.688.426.405
Tăng trong năm	31.288.000.000	1.940.960.000	-	632.197.990	9.634.548.694
Giảm trong năm	-	118.600.000	-	-	4.340.715.779
SD ngày 31/12/2010	80.000.000.000	7.056.475.000	2.668.682.458	1.469.892.302	8.982.259.320

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp Tổng công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	14.114.400.000	9.409.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.885.600.000	39.302.400.000
Cộng	80.000.000.000	48.712.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.688.426.405	1.533.380.579
Điều chỉnh do hợp nhất		(44.595.204)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.634.548.694	7.812.383.738
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	4.340.715.779	5.612.742.708
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	882.039.683
+ Trích bổ sung quỹ Dự phòng tài chính	632.197.990	422.991.512
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	632.197.989	422.991.513
+ Trả thù lao HĐQT và BKS	153.600.000	82.800.000
+ Chia cổ tức còn lại của năm trước	-	1.425.720.000
+ Chia cổ tức năm nay	2.922.719.800	2.376.200.000
+ Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.982.259.320	3.688.426.405

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư ban đầu	7.627.990.000	7.627.990.000
Vốn tăng trong năm	6.403.010.000	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	262.746.007	(42.521.819)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ (KQKD)	3.383.291.910	1.806.153.919
Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.383.291.910	1.806.153.919
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong kỳ	(3.437.671.994)	(1.500.886.093)
Cổ tức đã chia cho cổ đông thiểu số	(3.268.507.399)	(1.412.704.489)
Trích lập quỹ khen thưởng	(169.164.595)	(88.181.604)
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	14.239.365.923	7.890.736.007

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	182.579.511.335	130.489.877.312
- Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	115.382.240.312	77.290.170.988
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	30.120.076.019	34.874.915.558
- Doanh thu kinh doanh khách sạn	4.148.083.166	3.676.462.303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
- Doanh thu dịch vụ dạy học	14.305.601.250	5.507.744.100
- Doanh thu dịch vụ ăn uống	9.419.313.992	3.946.904.750
- Doanh thu dịch vụ nội trú	4.332.455.167	1.668.969.279
- Doanh thu dịch vụ khác	4.871.741.429	3.524.710.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.200.053	60.005.219
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.958.042	17.255.850
- Hàng bán bị trả lại	25.242.011	42.749.369
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.500.311.282	130.429.872.093

27. Giá vốn hàng bán

Error! Not a valid link.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.469.308	108.995.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.451.600	1.960.000
Chiết khấu thanh toán	385.223.288	37.662.242
Doanh thu hoạt động khác	53.000.000	2.829.494
Cộng	776.144.196	151.446.902

29. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.760.807.756	5.429.607.591
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	8.160.000	(66.360.000)
Cộng	7.768.967.756	5.363.247.591

30. Thu nhập khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi	64.272.999	33.636.364
Thanh lý tài sản	1.363.636	-
Thưởng doanh số bán hàng	27.649.443	40.452.190
Bán hồ sơ thầu	-	10.909.091
Chiết khấu bán hàng	217.096.086	172.440.393
Thu nhập từ bán hồ sơ tuyển sinh, mời thầu	3.181.818	17.272.727
Hoa hồng thu được từ việc bán bảo hiểm cho học sinh	48.482.641	-
Các khoản khác	14.498.686	210.364.203
Cộng	376.545.309	485.074.968

31. Chi phí khác

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí trang trí cho Festival công viên Đồng Xanh	14.000.000	-
Thuế GTGT truy thu	6.689.490	-
Nộp phạt thuế	24.892.887	-
Chi phí khác	616.998	7.449.779
	-	-
Cộng	46.199.375	7.449.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.237.125.742	10.579.186.558
2. Điều chỉnh các khoản thu nhập tính thuế	110.050.102	166.795.000
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	205.501.702	168.755.000
+ Phụ cấp HDQT, BKS không điều hành trực tiếp	-	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	205.501.702	168.755.000
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	95.451.600	1.960.000
- Điều chỉnh giảm (cổ tức đầu tư cổ phiếu)	95.451.600	1.960.000
3. Tổng thu nhập chịu thuế	15.347.175.844	10.745.981.558
3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	14.100.738.657	10.045.059.688
- Văn phòng Công ty Mẹ	7.489.237.798	6.316.466.388
- Công ty con	6.611.500.859	3.728.593.300
3.2. Thu nhập khác	1.246.437.187	700.921.870
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.845.068.832	2.127.206.395
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	2.533.459.535	1.951.975.927
- Thuế TNDN của hoạt động khác	311.609.297	175.230.468
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	661.150.086	1.166.557.493
- Từ hoạt động kinh doanh chính	661.150.086	1.162.417.629
- Từ thu nhập khác	-	4.139.864
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.219.285.138	960.648.901
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.183.918.746	960.648.901
- Từ hoạt động kinh doanh chính	1.872.309.450	789.558.298
- Từ thu nhập khác	311.609.297	171.090.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	35.366.392	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.017.840.604	9.618.537.657
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.383.291.910	1.806.153.919
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	9.634.548.694	7.812.383.738

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	9.634.548.694	7.812.383.738
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân	5.506.576	2.540.255
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.750	3.075

34. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 19/03/2010 đã quyết định chia cổ tức năm 2009 bằng tiền với tỷ lệ 16%/mệnh giá. Theo đó, sau khi trừ cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2009 là 10% tính trên vốn điều lệ cũ, Công ty tiếp tục chi trả 6% cổ tức còn lại đợt 2 của năm 2009 tương ứng với số tiền 2.922.720.000 đồng.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
DU LỊCH GIA LAI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.vanhoadulichgialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận

Công ty con: Công ty Cổ Phần Ngôi Sao Phố Núi

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,93%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,93%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 584 người, trong đó nhân viên quản lý là 39 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Vạn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Dũng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 02/03/2009 |
| • Ông Đặng Văn Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |
| • Bà Trương Thị Hồng Vân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 07/03/2008 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--------------------|--|
| • Ông Nguyễn Trần Hanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/12/2007 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/01/2009 |
| • Ông Hoàng Trung Hiếu | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/03/2008 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/05/2009
Miễn nhiệm ngày 30/06/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Khánh Vân | Q. Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30/06/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 238/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2011 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.653.728.242	59.590.145.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.531.115.565	4.264.557.440
1. Tiền	111	5	9.531.115.565	4.264.557.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		413.700.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	413.700.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.417.442.702	13.786.277.424
1. Phải thu khách hàng	131		2.886.684.265	3.476.174.720
2. Trả trước cho người bán	132		21.692.907.730	8.601.094.871
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.837.850.707	1.709.007.833
IV. Hàng tồn kho	140	8	56.845.184.282	38.641.234.675
1. Hàng tồn kho	141		57.921.758.504	39.647.759.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.076.574.222)	(1.006.525.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.446.285.693	2.898.075.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.255.021.578	734.993.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.355.520	146.459.304
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	8.026.908.595	2.016.623.181
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		133.339.147.294	102.462.368.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		110.315.565.378	85.073.118.083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	64.460.190.270	67.356.426.636
- Nguyên giá	222		84.534.242.940	83.520.307.262
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.074.052.670)	(16.163.880.626)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.356.911.194	1.370.769.544
- Nguyên giá	228		1.412.467.873	1.412.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.556.679)	(41.698.329)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	44.498.463.914	16.345.921.903
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	17.289.811.600	10.892.471.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		14.230.000.000	8.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		3.207.458.400	3.031.958.400
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(147.646.800)	(139.486.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.733.770.316	6.496.779.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.015.432.233	5.806.131.132
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	718.338.083	690.648.083
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.992.875.536	162.052.514.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.341.339.650	101.187.142.270
I. Nợ ngắn hạn	310		93.441.032.976	83.816.710.002
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	48.602.632.795	50.422.357.517
2. Phải trả người bán	312		39.176.374.856	28.640.823.548
3. Người mua trả tiền trước	313		2.088.965.707	1.138.892.534
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	894.092.660	595.608.002
5. Phải trả người lao động	315		483.102.041	-
6. Chi phí phải trả	316	19	321.045.267	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.406.473.383	2.582.240.887
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		468.346.267	436.787.514
II. Nợ dài hạn	330		43.900.306.674	17.370.432.268
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	130.000.000	135.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	43.506.296.310	17.197.125.688
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.030.566	38.306.580
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		197.979.798	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		99.651.535.886	60.865.371.876
I. Vốn chủ sở hữu	410		99.651.535.886	60.865.371.876
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	80.000.000.000	48.712.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	7.056.475.000	5.234.115.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	2.576.201.074	2.576.201.074
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	1.205.847.081	745.212.928
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	8.813.012.731	3.597.842.874
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.992.875.536	162.052.514.146

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	153.862.704.960	119.638.250.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	79.200.053	60.005.219
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	153.783.504.907	119.578.245.642
4. Giá vốn hàng bán	11	25	116.961.786.082	91.689.028.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		36.821.718.825	27.889.216.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.711.833.107	1.599.261.439
7. Chi phí tài chính	22	27	7.768.967.756	5.363.247.591
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	7.760.807.756	5.429.607.591
8. Chi phí bán hàng	24		8.857.740.695	6.248.948.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.874.297.017	9.981.745.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.032.546.464	7.894.537.606
11. Thu nhập khác	31	28	324.856.850	463.662.241
12. Chi phí khác	32	29	46.199.375	7.449.779
13. Lợi nhuận khác	40		278.657.475	456.212.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	11.311.203.939	8.350.750.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.098.445.776	950.989.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	9.212.758.163	7.399.760.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.673	2.913

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	166.066.873.966	128.609.368.027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(132.857.920.687)	(107.510.486.675)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.762.506.556)	(10.050.017.035)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.439.762.489)	(5.429.607.591)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.811.790.230)	(760.946.296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	72.310.978.859	75.813.088.529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(97.754.145.179)	(83.068.536.421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.248.272.316)	(2.397.137.462)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(29.166.477.689)	(16.797.534.147)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.378.500.000)	(8.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.214.687.830	536.290.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.357.289.859)	(24.261.243.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	33.110.360.000	25.071.115.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	134.575.456.715	116.421.650.419
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(110.086.010.815)	(111.501.562.935)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.727.685.600)	(3.389.002.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	53.872.120.300	26.602.200.084
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.266.558.125	(56.180.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.264.557.440	4.320.738.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.531.115.565	4.264.557.440

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 05/12/2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ chín và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, xuất bản phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lễ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm; Mua bán đồ chơi trẻ em;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 25

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm quản lý sách	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động làm việc tại Công ty đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng áp dụng mức thuế suất 10%
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật: không thuộc đối tượng chịu thuế.
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt
 - Đối với dịch vụ karaoke: áp dụng mức thuế suất 30%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	1.307.342.734	1.390.460.534
Tiền gửi ngân hàng	8.223.772.831	2.874.096.906
Cộng	9.531.115.565	4.264.557.440

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cho vay cá nhân	413.700.000	-
Cộng	413.700.000	-

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.294.328.355	1.235.406.366
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu thuế TNCN	6.085.711	-
Phải thu khác	274.058.667	210.223.493
Cộng	2.837.850.707	1.709.007.833

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.189.493.646	483.429.213
Hàng hóa	55.732.264.858	39.164.330.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.076.574.222)	(1.006.525.160)
Cộng	56.845.184.282	38.641.234.675

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí bảo hiểm	67.037.921	117.990.366
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	1.003.435.444	544.243.755
Chi phí khác	184.548.213	72.759.103
Cộng	1.255.021.578	734.993.224

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	8.026.908.595	2.016.623.181
Cộng	8.026.908.595	2.016.623.181

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	63.762.176.115	13.672.546.146	4.260.072.042	812.300.959	1.013.212.000	83.520.307.262
Mua trong năm	156.607.782	412.372.442	-	128.835.454	316.120.000	1.013.935.678
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	63.918.783.897	14.084.918.588	4.260.072.042	941.136.413	1.329.332.000	84.534.242.940
Khấu hao						
Số đầu năm	11.246.876.370	3.501.597.558	606.507.796	488.012.829	320.886.073	16.163.880.626
Tăng trong năm	2.493.624.594	800.654.373	420.876.860	89.644.722	105.371.495	3.910.172.044
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.740.500.964	4.302.251.931	1.027.384.656	577.657.551	426.257.568	20.074.052.670
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	52.515.299.745	10.170.948.588	3.653.564.246	324.288.130	692.325.927	67.356.426.636
Số cuối năm	50.178.282.933	9.782.666.657	3.232.687.386	363.478.862	903.074.432	64.460.190.270

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.667.659.231 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay: 59.960.377.105 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	1.295.213.873	117.254.000	1.412.467.873
Khấu hao			
Số đầu năm	-	41.698.329	41.698.329
Khấu hao trong năm	-	13.858.350	13.858.350
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	55.556.679	55.556.679
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	75.555.671	1.370.769.544
Số cuối năm	1.295.213.873	61.697.321	1.356.911.194

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình Công viên Đồng Xanh	9.919.238.274	9.238.514.702
Khách sạn Phố Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	-
Nhà sách Đồng Gia Lai	4.157.604.297	-
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	2.717.103.267	806.327.898
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	2.546.311.712	1.101.355.795
Tre xanh Plaza giai đoạn II	23.064.924.708	3.371.297.108
Nhà sách Ngô Mây	-	1.363.636
Nhà sách Phú Yên	-	18.453.000
Nhà thi đấu	274.217.347	-
Cộng	44.498.463.914	16.345.921.903

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		31/12/2010		31/12/2009
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư vào công ty con		14.230.000.000		8.000.000.000
- Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi	1.423.000 #	14.230.000.000	800.000 #	8.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)		3.207.458.400		3.031.958.400
- Cổ phiếu Công ty CP Phát hành sách Nghệ An	59.086 #	626.311.600	59.086 #	626.311.600
- Cổ phiếu Công ty CP In và Dịch vụ Văn hóa Gia Lai	50.000 #	500.000.000	50.000 #	500.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP phát hành sách Long An	110.000 #	1.640.000.000	110.000 #	1.640.000.000
- Cổ phiếu Công ty CP Điện lạnh REE	15.000 #	413.146.800	2.800 #	264.646.800
- Trái phiếu		28.000.000		1.000.000
Dự phòng giảm giá (Cổ phiếu REE)		(147.646.800)		(139.486.800)
Cộng		17.289.811.600		10.892.471.600

(*) Trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), các cổ phiếu của các Công ty còn lại chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch. Các Công ty này đều hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc đầu tư.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ, quầy kệ các nhà sách	5.015.432.233	5.806.131.132
Cộng	5.015.432.233	5.806.131.132

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	718.338.083	690.648.083
Cộng	718.338.083	690.648.083

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.980.232.795	38.646.357.517
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	29.613.212.494	28.023.934.368
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Gia Lai	13.998.735.831	9.997.698.679
- Vay cá nhân	368.284.470	624.724.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.622.400.000	11.776.000.000
Cộng	48.602.632.795	50.422.357.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.290.211	3.897.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875.845.646	589.190.100
Thuế thu nhập cá nhân	13.956.803	2.520.000
Cộng	894.092.660	595.608.002

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	321.045.267	-
Cộng	321.045.267	-

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	29.752.074	67.728.336
Bảo hiểm xã hội	67.320.946	377.779.489
Cổ tức phải trả	322.492.000	1.127.457.600
Trần Anh Minh	442.250.000	150.000.000
Nguyễn Xuân Hào	280.000.000	280.000.000
Nguyễn Văn Thư	-	100.000.000
Mai Văn Huân	-	289.235.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.658.363	190.040.462
Cộng	1.406.473.383	2.582.240.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	130.000.000	135.000.000
Cộng	130.000.000	135.000.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	43.506.296.310	17.197.125.688
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	24.162.048.623	12.476.668.688
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Gia Lai	18.246.109.620	2.114.097.000
- Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP Hồ Chí Minh	159.160.000	616.360.000
- Vay cá nhân	938.978.067	1.990.000.000
Cộng	43.506.296.310	17.197.125.688

Số hợp đồng	Ngày tháng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI				
1 21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	17% năm
2 12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	17% năm
3 27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	17% năm
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI				
4 01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	17% năm
5 03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	17% năm
6 03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	17% năm
7 04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	17% năm
8 08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	17% năm
9 07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	17% năm
1 09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	17% năm
1 10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	17% năm
2 11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	17% năm
3 12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	17% năm
4 01/2009/HD	08/10/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	17% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TP HCM				
1 205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,5% tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/09	23.762.000.000	5.113.000.000	1.786.642.775	414.702.800	1.533.380.579
Tăng trong năm	24.950.000.000	121.115.000	789.558.299	330.510.128	7.399.760.850
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.335.298.555
Số dư tại 31/12/09	48.712.000.000	5.234.115.000	2.576.201.074	745.212.928	3.597.842.874
Số dư tại 01/01/10	48.712.000.000	5.234.115.000	2.576.201.074	745.212.928	3.597.842.874
Tăng trong năm	31.288.000.000	1.940.960.000	-	460.634.153	9.212.758.163
Giảm trong năm	-	118.600.000	-	-	3.997.588.306
Số dư tại 31/12/10	80.000.000.000	7.056.475.000	2.576.201.074	1.205.847.081	8.813.012.731

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	14.114.400.000	9.409.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	65.885.600.000	39.302.400.000
Cộng	80.000.000.000	48.712.000.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu thường	8.000.000	4.871.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.597.842.874	1.533.380.579
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.212.758.163	7.399.760.850
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	3.997.588.306	5.335.298.555
- Thuế TNDN được giảm tăng quỹ đầu tư phát triển	-	789.558.299
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	460.634.153	330.510.128
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	460.634.153	330.510.128
- Trả thù lao HĐQT và BKS	153.600.000	82.800.000
- Trả cổ tức còn lại của năm trước	2.922.720.000	1.425.720.000
- Trả cổ tức năm nay	-	2.376.200.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.813.012.731	3.597.842.874

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu	153.862.704.960	119.638.250.861
Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	115.664.984.140	77.562.162.666
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	30.120.076.019	34.874.915.558
Doanh thu kinh doanh khách sạn	4.148.083.166	3.676.462.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.929.561.635	3.524.710.334
Các khoản giảm trừ doanh thu	79.200.053	60.005.219
Hàng bán bị trả lại	25.242.011	42.749.369
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.958.042	17.255.850
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	153.783.504.907	119.578.245.642

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn sách, văn phòng phẩm	92.358.524.835	63.917.152.755
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	19.488.432.360	22.506.762.238
Giá vốn kinh doanh khách sạn	2.559.630.027	2.318.012.875
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.485.149.798	2.153.921.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	70.049.062	793.179.560
Cộng	116.961.786.082	91.689.028.760

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	168.672.114	75.209.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.104.937.705	1.483.560.000
Chiết khấu thanh toán	385.223.288	37.662.242
Thu tiền hỗ trợ phát hành	53.000.000	2.829.494
Cộng	3.711.833.107	1.599.261.439

27. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	7.760.807.756	5.429.607.591
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	8.160.000	(66.360.000)
Cộng	7.768.967.756	5.363.247.591

28. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi	64.272.999	33.636.364
Thưởng đạt doanh số bán hàng	27.649.443	40.452.190
Thanh lý máy vi tính	1.363.636	-
Chiết khấu bán hàng	217.096.086	172.440.393
Bán hồ sơ thầu	-	10.909.091
Thu nhập khác	14.474.686	206.224.203
Cộng	324.856.850	463.662.241

29. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí trang trí cho Festival công viên Đồng Xanh	14.000.000	-
Thuế GTGT truy thu	6.689.490	-
Nộp phạt thuế	24.892.887	-
Chi phí khác	616.998	7.449.779
Cộng	46.199.375	7.449.779

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.311.203.939	8.350.750.068
- Hoạt động kinh doanh chính	7.443.186.096	6.221.466.388
- Hoạt động khác	3.868.017.843	2.129.283.680
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.058.886.003)	(1.388.560.000)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	46.051.702	95.000.000
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	3.104.937.705	1.483.560.000
Tổng thu nhập chịu thuế	8.252.317.936	6.962.190.068
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh chính	7.489.237.798	6.316.466.388
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	763.080.138	645.723.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (25%)	2.063.079.484	1.740.547.517
Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	-	789.558.299
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.098.445.776	950.989.218
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.063.079.484	-
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	35.366.292	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.212.758.163	7.399.760.850

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.212.758.163	7.399.760.850
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.212.758.163	7.399.760.850
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.506.576	2.540.255
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.673	2.913

32. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 19/03/2010 đã quyết định chia cổ tức năm 2009 bằng tiền với tỷ lệ 16%/mệnh giá. Theo đó, sau khi trừ cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2009 là 10% tính trên vốn điều lệ cũ, Công ty tiếp tục chi trả 6% cổ tức còn lại đợt 2 của năm 2009 tương ứng với số tiền 2.922.720.000 đồng.

33. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Trong năm, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố núi	Công ty con	Bán hàng hóa	282.743.828
Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố núi	Công ty con	Cổ tức được chia	3.009.486.105

b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND
Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố núi	Công ty con	Cổ tức được chia	2.134.678.105

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

Tổng Giám đốc

Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 20 tháng 3 năm 2011